

ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC CỦA THÀNH NGỮ HÁN-NHẬT TRONG TIẾNG NHẬT

NGUYỄN TÔ CHUNG*

1. Dẫn nhập

Thành ngữ là một bộ phận quan trọng trong mỗi ngôn ngữ, gắn liền với đời sống văn hoá, đặc biệt với cách tư duy của người bản ngữ đối với thế giới khách quan và với phong tục tập quán của mỗi dân tộc. Để nắm được một ngôn ngữ như một phương tiện giao tiếp cần tìm hiểu đặc điểm cấu trúc, đặc điểm ngữ nghĩa của thành ngữ để sử dụng trong giao tiếp. Bên cạnh đó, thành ngữ là tài sản quý giá của mỗi ngôn ngữ, phản ánh đặc trưng tư duy dân tộc của người bản ngữ. Do vậy, nghiên cứu thành ngữ có thể giúp tìm ra được những nét đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc và nếu việc nghiên cứu đó được tiến hành theo hướng đối chiếu thành ngữ của hai hay nhiều ngôn ngữ khác nhau có thể tìm ra được những nét tương đồng và khác biệt giữa nền văn hóa này với nền văn hóa khác. Như vậy, ngoài việc là tấm gương phản ánh cách tư duy của dân tộc bản ngữ, thành ngữ với nghĩa hình tượng được tách riêng ra, khi hành chức có khả năng phản ánh thực tế khách quan một cách cô đọng.

Bài viết này tập trung miêu tả đặc điểm của thành ngữ Hán-Nhật trong tiếng Nhật xét từ bình diện cấu trúc. Nói đến đặc điểm này trước hết là nói đến khả năng Nhật hóa về mặt cấu trúc của các thành ngữ gốc Hán sau khi du nhập vào tiếng Nhật. Về phương diện lý thuyết, bất cứ một đơn vị ngôn ngữ nào cũng có cấu trúc của mình. Chính tính cấu trúc này làm thành nét khu biệt giữa các đơn vị ngôn ngữ. Thành ngữ Hán-Nhật cũng có đặc điểm riêng. Đặc điểm này có thể diễn ra theo mức độ từ thấp đến cao: từ mức độ giữ nguyên cấu trúc đến khả năng Nhật hóa một phần của cấu trúc và đến khả năng Nhật hóa toàn bộ cấu trúc vốn có của thành ngữ gốc Hán. Ngoài ra, theo quan niệm của tác giả bài viết này, khái niệm thành ngữ Hán-Nhật trong tiếng Nhật bao gồm cả những thành ngữ do người Nhật tạo mới từ chất liệu tiếng Hán.

* ThS., Khoa tiếng Nhật, Trường Đại học Hà Nội

2. Các dạng cấu trúc cơ bản của thành ngữ Hán-Nhật

2.1. Thành ngữ Hán-Nhật xét về nội bộ cấu trúc

Về phương diện cấu trúc, thành ngữ Hán-Nhật không thuần nhất mà khá đa dạng. Sau đây là một số dạng cấu trúc cơ bản của thành ngữ Hán-Nhật trong tiếng Nhật hiện nay.

2.1.1. Thành ngữ có cấu trúc đẳng lập

1) Các yếu tố trong thành ngữ có chức năng, vị trí độc lập, bình đẳng với nhau. Ví dụ: Thành ngữ kouteochuushin 孝悌忠信 *hiếu đễ trung tín*/ đạo đức của con người. Theo tư tưởng Nho giáo, con người phải có *tứ đức*: 孝/ *hiếu* “kính trọng cha mẹ”, 悌/ *đễ* “kính trọng người nhiều tuổi”, 忠/ *trung* “thể hiện lòng thành tâm”, 信/ *tín* “thành thực, không lừa gạt người”. Như vậy trong thành ngữ 孝悌忠信 *hiếu đễ trung tín*, các yếu tố 孝/ *hiếu*, 悌/ *đễ*, 忠/ *trung*, 信/ *tín* có đều có chức năng, vị trí độc lập với nhau.

Đây là thành ngữ được hình thành từ những đơn vị gốc: 孝悌 *hiếu đễ* được hiểu là “hiếu thảo với cha mẹ và mối quan hệ tốt đẹp giữa anh em với nhau”; 忠信 *trung tín* được hiểu là “thực lòng, không giả dối: 忠義 *trung nghĩa* và 信実 *tín thực*”.

2) Thành ngữ Hán-Nhật có cấu trúc đối

Thành ngữ đối Hán-Nhật có kết cấu trật tự từ rất nghiêm ngặt. Các thành tố của thành ngữ liên hệ với nhau dựa trên quan hệ ngữ pháp nhất định.

Thành ngữ đối là thành ngữ có tính cặp đôi và tương ứng trong cấu trúc từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa. Về ngữ pháp, có cùng một kiểu kết cấu và cùng thực hiện một chức năng ngữ pháp như nhau, về sau phải hoàn toàn lặp lại cấu trúc ngữ pháp của vế trước; về nghĩa vừa có nét nghĩa đồng nhất vừa có nét nghĩa khác biệt. Tỷ lệ đồng nhất và khác biệt có thể thay đổi: sự đồng nhất có tỷ lệ lớn trong các cặp đồng nghĩa, và có tỷ lệ nhỏ trong các cặp trái nghĩa. Các cặp từ đối nhau phải thuộc cùng nhóm từ vựng-ngữ nghĩa. Trong những điều kiện trên, đối về nghĩa là căn bản. Đối cú pháp là hệ quả của đối về nghĩa.

a) Thành ngữ đối có cấu trúc: $Ax + Ay$

Thành ngữ 一喜一憂 *nhất hỉ nhất ưu* (nửa mừng nửa lo): Đối về nghĩa: 一喜/ *nhất hỉ*/ nửa mừng - 一憂/ *nhất ưu*/ nửa lo.

Thành ngữ 全知全能/ *toàn trí toàn năng* (điều gì cũng biết, cái gì cũng làm được). Các yếu tố đồng nghĩa, điệp nghĩa: 全知/ *toàn trí* - 全能/ *toàn năng*.

- Cấu trúc: 不 fu/ bất ... 不 fu/ bất...: 不智不德 fuchifutoku/ *bất trí bất đức*
- Cấu trúc: 無 mu/ vô... 無 mu/ vô...: 無為無策 muimusaku/ *vô vi vô sách*
- Cấu trúc: 自 ji/ tự... 自 ji/ tự...: 自画自賛 jigajisan/ *tự họa tự tán*

b) Thành ngữ có cấu trúc: **Ax + Bx**

Đây là loại thành ngữ có các yếu tố ở vị trí 2 lặp lại ở vị trí 4.

右往左往 uousaou/ *hữu vãng tả vãng* (đi tới đi lui)

2.1.2. Thành ngữ có cấu trúc chính phụ

1) Thành ngữ có cấu trúc động (từ) - bổ (ngữ)

Kiểu thành ngữ này bao gồm hai thành phần, đứng phía trước là thành phần trung tâm thường do động từ đảm nhiệm, thành phần bổ sung nằm ở phía sau nhằm bổ sung, thuyết minh cho thành phần trung tâm. Chẳng hạn:

sakushisanchou 作史三長 *tác sử tam trường* (ba điều cần thiết cho nhà viết sử: 才知 *tài tri* (tài năng), 学問 *học vấn*, 識見 *thức kiến* (năng lực phán đoán đúng, nhận thức rõ).

2) Thành ngữ so sánh

Thành ngữ so sánh Hán-Nhật tồn tại dưới những mô hình sau đây:

a) Kiểu cấu trúc: **A – K – B** (trong đó **A** là yếu tố được so sánh, **K** (Kuraberu) là từ so sánh, **B** là yếu tố tham chiếu). Ví dụ:

Thành ngữ shouhikasei 笑比河清 *tiếu tỉ hà thanh* (tính nghiêm khắc, hầu như không cười), 笑 *tiếu* là yếu tố được so sánh, 比 *tỉ* là từ so sánh, 河清 *hà thanh*.

b) Kiểu cấu trúc: **A (a) – K – B** (trong đó **A** là yếu tố được so sánh, **a** là yếu tố tương đồng, **K** là từ so sánh, **B** là yếu tố tham chiếu).

kouinjozen 光陰如箭 “thời gian như tên bay”

Ở ví dụ trên, 光 *quang* là yếu tố được so sánh, 陰 *âm* là yếu tố tương đồng, 如 *như* là từ so sánh, 箭 *zen* = 矢 *ya* “tên/ mũi tên” là yếu tố tham chiếu.

c) Kiểu cấu trúc: **A (a) - B - K**

Trong cấu trúc này thì vị trí của **B** (yếu tố tham chiếu) và **K** (từ so sánh) đã được đổi vị trí. Ví dụ:

keieiichinyo 形影一如 *hình ảnh nhất như* (như hình với bóng); bonshouichinyo 凡聖一如 *phàm thánh nhất như* (ai cũng có thể trở thành Phật, mọi người đều bình đẳng)

Ở hai ví dụ trên, 形 *hình*, 凡 *phàm* là yếu tố so sánh, 影 *ảnh*, 聖 *thánh* là yếu tố tương đồng, 一 *nhất* là yếu tố tham chiếu, 如 *như* là từ ngữ so sánh.

d) Kiểu cấu trúc: **A (a)**

Đây là kiểu thành ngữ vắng mặt yếu tố được so sánh và từ so sánh, chỉ có sự xuất hiện của yếu tố tham chiếu. Ví dụ: gyuinbashoku 牛飲馬食 *ngưu ẩm mã thực*, ibashinen 意馬心猿 *ý mã tâm viên*

e) Kiểu cấu trúc: **A – B**

Đây là kiểu thành ngữ có mặt yếu tố được so sánh và yếu tố tham chiếu nhưng vắng mặt từ so sánh. Ví dụ: ikkokusenkin 一刻千金 *nhất khắc thiên kim*, ichinichisennshuu 一日千秋 *nhất nhật thiên thu*

2.1.3. Thành ngữ có cấu trúc chủ - vị

1) Thành ngữ có cấu trúc chủ-vị, thành phần phía trước là đối tượng được trần thuật (chủ ngữ) thường do danh từ đảm nhận, thành phần phía sau dùng để trần thuật, thuyết minh cho thành phần phía trước (vị ngữ) thường là động từ hoặc tính từ đảm nhận. Ví dụ: saitokukenbi 才德兼備 *tài đức kiêm bị/ tài đức vẹn toàn*, imishinchou 意味深長 *ý vị thâm trường* (ý nghĩa lời nói, phát ngôn sâu sắc).

2) Thành ngữ Hán-Nhật dạng láy:

a) Thành ngữ có cấu trúc: **AA + BB**

kikichouchou 貴貴重重 *quý quý trọng trọng* (rất quan trọng, giá trị vô cùng cao).

meimeihakuhaku 明明白白 *minh minh bạch bạch* (rất rõ ràng hoàn toàn không nghi ngờ gì).

b) Thành ngữ có cấu trúc dạng láy: **Ax + BB** hoặc **AA + By**

Thành ngữ thuộc nhóm này là những thành ngữ có các dạng láy về trước hoặc láy về sau.

b1) Dạng láy **Ax + BB** (láy về sau)

zenzenyoyou 前途洋洋 *tiền đồ dương dương* (tương lai rộng mở, nhiều khả năng).

b2) Dạng lầy $AA + By$ (lầy về trước)

seiseiruten 生生流転 *sinh sinh lưu chuyển* (vạn vật được sinh ra và biến đổi không ngừng).

kakukakuyumei 赫赫有名 *hách hách hữu danh* (nổi tiếng, có tiếng tăm).

2.2. Thành ngữ Hán-Nhật xét về từ loại của từng thành tố

Dựa vào tính chất của yếu tố trung tâm có thể phân thành ngữ Hán-Nhật trong tiếng Nhật thành những loại sau:

1) Thành ngữ có cấu trúc cụm động từ

Thành ngữ keiseikeikoku 傾城傾国 *khuyneh thành khuyneh quốc*, được kết hợp từ hai cụm động từ 傾城 *khuyneh thành* 城を傾ける (làm nghiêng thành), 傾国 *khuyneh quốc* 国を傾ける (làm nghiêng nước), để chỉ nhan sắc đẹp tuyệt trần của người con gái 絶世の美人 = nghiêng nước nghiêng thành.

2) Thành ngữ có cấu trúc là cụm danh từ

saishikajin 才子佳人 *tài tử giai nhân* = 才子 *tài tử* 才知のすぐれた男子 = người con trai có tài + 佳人 *giai nhân* 美しい女子 = người con gái có sắc → như vậy thành ngữ saishikajin 才子佳人 có nghĩa sử dụng là “trai tài gái sắc”.

3) Thành ngữ có cấu trúc là cụm tính từ

Thành ngữ loại này có cấu trúc “tính từ + tính từ”, ví dụ: heianbujō 平安無事 *bình an vô sự* được cấu tạo từ hai tính từ 平安 *bình an* và 無事 *vô sự*.

4) Thành ngữ có cấu trúc tương đương cấp độ câu

Ví dụ: kushijichō 君子自重 *quân tử tự trọng*

3. Các dạng Nhật hóa về cấu trúc của thành ngữ Hán-Nhật

Do tiếng Nhật và tiếng Hán khác nhau về loại hình ngôn ngữ nên các thành ngữ Hán khi du nhập vào tiếng Nhật, mặc dù chữ viết vẫn được giữ nguyên nhưng trong mức độ nhất định chịu sự chi phối của quy luật hệ thống ngữ âm tiếng Nhật. Bởi vậy, khi miêu tả những đặc điểm cụ thể về cấu trúc của thành ngữ Hán-Nhật trong tiếng Nhật, không thể không quan tâm tới các bộ phận thuộc một chỉnh thể thành ngữ, trước hết là cấu trúc, yếu tố cấu tạo, mối quan hệ giữa các yếu tố và tác động những bộ phận này tới nghĩa sử dụng của thành ngữ.

3.1. Thành ngữ giữ nguyên cấu trúc

Nếu dựa vào đặc điểm nguồn gốc, mức độ thay đổi so với đơn vị thành ngữ gốc Hán, có thể quy thành ngữ Hán-Nhật trong tiếng Nhật về ba loại lớn là: thành ngữ Hán-Nhật giữ nguyên cấu trúc Hán, thành ngữ Hán-Nhật thay đổi cấu trúc và thành ngữ Hán-Nhật do người Nhật tạo mới trong tiếng Nhật dựa trên các yếu tố Hán hoặc kết hợp yếu tố Nhật với yếu tố Hán.

1) Thành ngữ giữ nguyên cấu trúc, giữ nguyên các yếu tố, bảo lưu nghĩa

Đây là các thành ngữ được mượn nguyên khối từ các thành ngữ gốc Hán và bước đầu được Nhật hóa về mặt ngữ âm, do đó thành ngữ được đọc bằng âm *Onyomi* (âm Hán-Nhật).

Ví dụ: *ikkokusenkin* 一刻千金 *nhất khắc thiên kim*, *yumeimujitsu* 有名無実 *hữu danh vô thực*, *kinkagyokujou* 金科玉条 *kim khoa ngọc điều*.

Thành ngữ *yumeimujitsu* 有名無実 *hữu danh vô thực* (có tiếng nhưng không có thực chất, tồn tại trên danh nghĩa, nhưng trên thực tế là không thiết thực). Trong tiếng Nhật thành ngữ này giữ nguyên cấu trúc và bảo lưu nghĩa của thành ngữ gốc Hán.

Hầu hết các thành ngữ thuộc nhóm này đều được mượn nguyên khối từ tiếng Hán, nhưng trong số đó cũng có những thành ngữ, một mặt giữ nguyên khối, một mặt biến đổi cấu trúc theo cấu trúc Nhật. Ví dụ: biến thể của thành ngữ *ankyorakugyou* 安居樂業 *an cư lạc nghiệp* là *ankyoushitegyouwotanoshimu* 安居して業を楽しむ (sống yên ổn, vui vẻ với nghề nghiệp; yên ổn về địa điểm sinh sống thì mới thành thoi, vui vẻ làm việc).

Bảng 1

Thành ngữ gốc Hán	Thành ngữ Hán-Nhật giữ nguyên cấu trúc Hán
傾家敗産	keikahaisan 傾家敗産 <i>khuyñh gia bại sản</i>
修己治人	shuukichijin 修己治人 <i>tu kỷ trị nhân</i>
金玉満堂	kingyokumandou 金玉満堂 <i>kim ngọc mãn đường</i>

2) Thành ngữ giữ nguyên cấu trúc, nội dung nghĩa, thay đổi các yếu tố

Trong số những thành ngữ gốc Hán du nhập vào tiếng Nhật dưới hình thức nguyên dạng có hàng trăm đơn vị có khả năng tạo mới các biến thể. Các đơn vị thành ngữ này có thể thay đổi một, hai hoặc ba yếu tố.

Thay đổi một yếu tố

Bảng 2

Thành ngữ gốc Hán		Thành ngữ Hán-Nhật
無為無能	vô vi vô năng	mugakumunou 無学無能 vô <i>học</i> vô năng muimuchi 無為無知 vô vi vô <i>tri</i> mugeimunou 無芸無能 vô <i>nghệ</i> vô năng
一心一意	nhất tâm nhất ý	isshinikkei 一心一計 nhất tâm nhất <i>kế</i> isshinikkou 一心一向 nhất tâm nhất <i>hướng</i>
一舉兩得	nhất cử lưỡng đắc	ikkyoryouzen 一舉兩全 nhất cử lưỡng <i>toàn</i> ikkyoryori 一舉兩利 nhất cử lưỡng <i>lợi</i>

Thay đổi hai, ba yếu tố:

Bảng 3

Thành ngữ gốc Hán		Thành ngữ Hán-Nhật
大道不器	đại đạo bất khí	daishinfuyaku 大信不約 đại <i>tín</i> bất <i>ước</i> daitokufukan 大德不官 đại <i>đức</i> bất <i>quan</i>
安分守己	an phận thủ kỷ	chisokuanbun 知足安分 <i>tri túc</i> an phận
四海兄弟	tứ hải huynh đệ	shikaidouhou 四海同胞 tứ hải <i>đồng bào</i> shikaiikka 四海一家 tứ hải <i>nhất gia</i>

Thay đổi hoàn toàn các yếu tố

Bảng 4

Thành ngữ gốc Hán		Thành ngữ Hán-Nhật
十全十美	thập toàn thập mỹ	kanbimuketsu 完美無欠 hoàn mỹ vô khuyết jinzenjinbi 尽全尽美 tận thiện tận mỹ
泰山北斗	Thái Sơn Bắc Đẩu	tenkamusou 天下無双 thiên hạ vô song tenkamuteki 天下無敵 thiên hạ vô địch
我田引水	ngã điền dẫn thủy	temaekatte 手前勝手 thủ tiền thắng thủ

3) Thành ngữ giữ nguyên cấu trúc, giữ nguyên các yếu tố, thay đổi nghĩa

Những thành ngữ thuộc loại này, về mặt cấu trúc, các yếu tố vẫn được giữ nguyên, nhưng nghĩa của chúng đã có sự thay đổi. Ví dụ:

Thành ngữ ryuubankokyo 竜盤虎踞 long bàn hổ cứ, nghĩa gốc là “địa thế hiểm yếu, khó khăn”, khi du nhập vào tiếng Nhật nội dung nghĩa đã thay đổi: “Người vốn có năng lực, sức mạnh như rồng như hổ nay đang phải ở một chỗ và tự do phát huy năng lực của mình ở nơi đó; người vốn có thể lực mạnh (như rồng như hổ) nay ở một chỗ, hình thành các tập đoàn khu vực để uy hiếp kẻ khác”.

4) Thành ngữ giữ nguyên cấu trúc, giữ nguyên các yếu tố, thay đổi nghĩa

Thành ngữ seitenhakujitsu 青天白日 thanh thiên bạch nhật với nghĩa gốc là: ban ngày, lúc trời sáng rõ; ban ngày ban mặt, nhiều người chứng kiến; không giấu giếm, che đậy, khi du nhập vào tiếng Nhật đã được bổ sung thêm nghĩa mới: “điều vô tội đã được minh oan, sáng tỏ”.

Thành ngữ senpeibanba 千兵万馬 thiên binh vạn mã có nghĩa gốc là: lực lượng to lớn; đội quân đông đảo hùng mạnh, khi du nhập vào tiếng Nhật thì ngoài những nghĩa trên, còn có thêm nghĩa: (1) kinh nghiệm chiến đấu nhiều; (2) người lão luyện từng trải qua nhiều khó khăn vất vả, có nhiều kinh nghiệm trong xã hội.

Sự thay đổi, bổ sung nghĩa ở những loại thành ngữ nói trên xuất hiện do nhu cầu sử dụng thực tế, còn cấu trúc và các yếu tố chỉ đóng vai trò phương tiện hình thức.

3.2. Thành ngữ thay đổi cấu trúc

1) Thành ngữ thay đổi cấu trúc, không thay đổi nghĩa

Các trường hợp dưới đây đều thuộc loại thành ngữ gốc Hán được Nhật hóa bằng phương thức thay đổi cấu trúc, thể hiện cụ thể ở việc đảo vế, thay đổi trật tự giữa các yếu tố, hoặc kết hợp vừa đảo vế, vừa thay đổi trật tự giữa các yếu tố, song nội dung nghĩa gốc vẫn được bảo lưu.

Bảng 5

Thành ngữ gốc Hán	Thành ngữ Hán-Nhật
千鈞一髮 thiên quân nhất phát	ippatsusenkin 一髮千鈞 nhất phát thiên quân
專心一意 chuyên tâm nhất ý	ichiisenshin 一意專心 nhất ý chuyên tâm
千態万 thiên thái vạn trạng	senjoubantai 千狀万態 thiên trạng vạn thái

Xem bảng 5, có thể thấy, khi du nhập vào tiếng Nhật những thành ngữ gốc Hán có cấu trúc đối ứng thường có khả năng đảo vế: 千金一刻 → ikkokusenkin 一刻千金.

2) Thành ngữ thay đổi cấu trúc, thay đổi nghĩa

Thành ngữ gốc Hán là 落花流水 *lạc hoa lưu thủy* với nghĩa gốc là “hoa rụng nước chảy; cảnh tượng suy bại tiêu điều”, khi du nhập vào tiếng Nhật cấu trúc này đã thay đổi thành ryusuirakka 流水落花 *lưu thủy lạc hoa* và nghĩa đã thay đổi: “tâm trạng tương tư, nhớ nhung của người con trai và người con gái; sự chia li”.

3) Các mức độ thay đổi về cấu trúc của thành ngữ Hán-Nhật

Khi xem xét các mức độ thay đổi về cấu trúc của thành ngữ Hán-Nhật so với thành ngữ gốc Hán, thường phải chú ý mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành và quan hệ giữa các vế trong thành ngữ. Từ đó có thể thấy, về phương diện cấu trúc, các đơn vị từ vựng Hán sau khi vào tiếng Nhật đã thay đổi theo các mức độ khác nhau.

a) Thay đổi trật tự giữa các yếu tố

Bảng 6

Thành ngữ gốc Hán	Thành ngữ Hán-Nhật
石心鉄腸 <i>thạch tâm thiết trường</i>	鉄心石腸 <i>tesshinsekichou thiết tâm thạch trường</i>
震天動地 <i>chấn thiên động địa</i>	震地動天 <i>shinchidouten chấn địa động thiên</i>

b) Đảo vế

Bảng 7

Thành ngữ gốc Hán	Thành ngữ Hán-Nhật
国色天香 <i>quốc sắc thiên hương</i>	天香国色 <i>tenkoukokushoku thiên hương quốc sắc</i>
一視同仁 <i>nhất thị đồng nhân</i>	同仁一視 <i>doujinisshi đồng nhân nhất thị</i>
立命安心 <i>lập mệnh an tâm</i>	安心立命 <i>anshiritsumei an tâm lập mệnh</i>

c) Thay đổi các yếu tố và đảo về

Bảng 8

Thành ngữ gốc Hán	Thành ngữ Hán-Nhật
大言壯語 đại ngôn tráng ngữ	壮言大語 sougendaigo tráng ngôn đại ngữ
全心全意 toàn tâm toàn ý	一意専心 ichiisenshin nhất ý chuyên tâm
異体同心 dị thể đồng tâm	一心同体 isshindoutai nhất tâm đồng thể

d) Rút gọn các yếu tố

Thành ngữ keikoku 傾国 *ngheêng nước* được rút gọn từ thành ngữ gốc Hán 傾城傾国 *ngheêng nước ngheêng thành*. Như vậy yếu tố keisei 傾城 *ngheêng thành* đã bị lược bỏ, cấu trúc của thành ngữ đã thay đổi nhưng nghĩa vẫn được bảo lưu: “Zesseinobijo 絶世の美女” (người con gái đẹp tuyệt thế).

Thành ngữ inga 因果 *nhân quả* được rút gọn từ thành ngữ ingaouhou 因果応報 *nhân quả ứng báo*.

Thành ngữ enryo 遠慮 *viễn lự* được rút gọn từ thành ngữ sinbouenryo 深謀遠慮 *thâm mưu viễn lự* (kế sách, kế hoạch lâu dài).

Thành ngữ gojuuchimei 五十知命 *ngũ thập tri mệnh* được rút gọn từ thành ngữ 五十知天命 *ngũ thập tri thiên mệnh* (論語 luận ngữ).

Bảng 9

Thành ngữ gốc Hán	Thành ngữ Hán-Nhật được rút gọn
傾城傾国 khuynh thành khuynh quốc	keikoku 傾国 khuynh quốc
因果応報 nhân quả ứng báo	inga 因果 nhân quả
深謀遠慮 thâm mưu viễn lự	enryo 遠慮 viễn lự

3.3. Thành ngữ thay đổi theo cấu trúc tiếng Nhật

Đây là nhóm thành ngữ Hán-Nhật được tạo mới về cấu trúc. Như đã biết, thành ngữ Hán-Nhật là một hình thức ngôn ngữ đặc sắc của dân tộc Nhật, từ lâu đã in sâu tiềm thức của người Nhật. Trong quá trình sử dụng, người Nhật đã tiếp thu những yếu tố tích cực từ tiếng Hán, biến các yếu tố Hán thành những cách nói riêng của dân tộc mình

bằng cách thêm bớt các yếu tố ngoại sinh kết hợp với yếu tố nội sinh hoặc tạo thêm các nghĩa mới, phù hợp với cộng đồng người bản ngữ tiếng Nhật.

Sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ cũng là một trở ngại khi tiếp nhận và sử dụng các yếu tố của thành ngữ gốc Hán trong tiếng Nhật. Tiếng Hán thuộc loại ngôn ngữ đơn lập, đơn tiết tính, có thanh điệu xa lạ với tiếng Nhật, trong khi đó tiếng Nhật thuộc loại hình ngôn ngữ chắp dính (niêm kết), đa âm tiết. Vì vậy người Nhật đã thay đổi cấu trúc thành ngữ gốc Hán theo cấu trúc tiếng Nhật cho phù hợp với cách nói của dân tộc mình.

Một số cách tạo mới về cấu trúc thành ngữ Hán-Nhật:

a) Thêm các phân từ biểu thị ý nghĩa ngữ pháp:

a1) Thêm động từ + trợ từ cách:

ichiyouakiwoshiru 一葉 秋を知る *một lá biết mùa thu* (nhất diệp tri thu);
nawomotomeriwomotomu 名を求め利を求む *yêu cầu danh yêu cầu lợi* (cầu danh cầu lợi).

一髪千鈞を引く *ngàn cân treo sợi tóc*.

Thành ngữ gốc Hán là 一髪千鈞 *nhất phát thiên quân* nhưng người Nhật đã thêm vào động từ 引く *treo* để làm cho nghĩa của thành ngữ rõ hơn, dễ hiểu hơn.

a2) Thêm trợ động từ:

十年一日 *thập niên nhất nhật* → 十年一日の如し / *ví như thập niên nhất nhật* / *ví như* một ngày **bằng** mười năm. Thành ngữ này người Nhật đã thêm trợ động từ 如し / *như*, *ví như* để làm cho nghĩa của thành ngữ hiển ngôn hơn.

Bảng 10

Thành ngữ gốc Hán	Âm Hán-Nhật	Thành ngữ cấu trúc Nhật
高下在心	kougezaishin cao hạ tại tâm	高下心に在り
震天動地	shintendouchi chấn thiên động địa	天を震わし地を動かす
知足安分	chisokuanbun tri túc an phận	足るを知り分に安んず

Qua khảo sát, chúng tôi thu thập được 443 đơn vị gốc Hán đã được biến thành thành ngữ Hán-Nhật theo cấu trúc như trên.

1) Thành ngữ thay đổi theo cấu trúc Nhật, bảo lưu nghĩa

Đặc điểm chung của loại này là biểu đạt cấu trúc Hán bằng cách diễn giải theo đặc điểm ngữ pháp tiếng Nhật, có sử dụng các yếu tố ngữ pháp tiếng Nhật, các chữ Hán được đọc bằng âm Kunyomi tương đương với cách diễn Nôm nhưng được cố định hóa.

Thành ngữ shuuwoerebakuniwoeu 衆を得れば国を得う (có được quần chúng thì có được đất nước) được biến đổi cấu trúc từ thành ngữ gốc Hán 得衆得国 *đắc chúng đắc quốc*. Cả hai thành ngữ này đều được dùng với nghĩa: “*lấy được, thu hút được lòng người, lòng dân chúng thì sẽ thống trị được cả đất nước*”.

Thành ngữ Hán-Nhật hitowashishitenawotodomu 人は死して名を留む (người chết còn lưu lại danh), cấu trúc được biến đổi từ thành ngữ gốc Hán 人死留名 *nhân tử lưu danh*, vốn có nguồn gốc từ câu: 豹死留皮、人死留名 *Báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh* (Báo chết để da người chết để tiếng) trong cuốn 新五代史/ Tân ngũ đại sử. Thành ngữ này được dùng với nghĩa: “*Mặc dù người chết đi nhưng công trạng, tiếng tăm còn được lưu truyền lại cho hậu thế*”.

2) Thành ngữ thay đổi theo cấu trúc Nhật, thay đổi nghĩa

Thành ngữ torawohanachiyamanikaesu 虎を放ち山に帰す *thả hổ về núi*, có xuất xứ từ thành ngữ gốc Hán 放虎帰山 *phóng hổ quy sơn*. Tuy nhiên, nghĩa sử dụng của hai thành ngữ này khác nhau.

Thành ngữ Hán-Nhật 虎を放ち山に帰す *thả hổ về núi* được dùng với nghĩa: “*một kẻ vốn là mối nguy hiểm cho bản thân mình, thì trong tương lai vẫn còn mối họa xảy ra*”, trong khi đó thành ngữ gốc Hán 放虎帰山 *phóng hổ quy sơn* lại được dùng với nghĩa “*tạo điều kiện cho những người đang sống ở nơi khác về với môi trường quen thuộc, tự do, tạo điều kiện cho kẻ thù về với môi trường có nhiều lợi thế*”.

3) Thành ngữ thay đổi theo cấu trúc Nhật, phát triển nghĩa

Thành ngữ Hán-Nhật sakeirebashitadeidun 酒入れば舌出づ *Nếu rượu vào thì lưỡi thè ra* có xuất xứ từ thành ngữ gốc Hán là 酒入舌出 *tửu nhập thiệt xuất* (rượu vào lời

ra). Ở thành ngữ Hán-Nhật cấu trúc đã được thay đổi nhờ thêm các phân từ biểu thị ý nghĩa ngữ pháp: *nếu ... thì ...*

Thành ngữ Hán-Nhật 酒入れば舌出づ *Nếu rượu vào thì lưỡi thè ra*, trong khi vẫn bảo lưu nghĩa của thành ngữ gốc Hán còn phát triển thêm nét nghĩa mới: (1) Rượu vào nói nhiều, bốc đồng (bảo lưu nghĩa gốc); (2) Rượu vào nói linh tinh, thiếu suy nghĩ (phát triển nghĩa), trong khi đó thành ngữ gốc Hán 酒入舌出 Shunyuuzesshutsu/ *từ rượu thiết xuất* chỉ được dùng với nghĩa (1) “rượu vào nói nhiều, bốc đồng”.

3.4. Thành ngữ do người Nhật tạo mới

Trong vốn từ vựng tiếng Nhật có khá nhiều từ được người Nhật tạo mới bằng các yếu tố Hán. Ví dụ: về chính trị xã hội có 国立 kokuritsu/ quốc lập, 政策 sesaku/ chính sách, 憲法 kenpou/ hiến pháp, 内閣 naikaku/ nội các, 国際 kokusai/ quốc tế, 民主 minshu/ dân chủ, 理想 risou/ lý tưởng...; về kinh tế, thương mại có 不動産 fudousan/ bất động sản, 銀行 ginkou/ ngân hàng, 財閥 zaibatsu/ tài phiệt, 輸入 yunyuu/ nhập khẩu, 輸出 yushutsu/ xuất khẩu, 経済 kezai/ kinh tế, 貿易 boueki/ mậu dịch, 計画 keikaku/ kế hoạch, 信用 shinyou/ tín dụng...

Ngoài việc tạo mới các từ như ở trên, tư liệu của chúng tôi (2220 đơn vị thu thập được) cho thấy có một số lượng lớn thành ngữ tiếng Nhật trong đó có **325** (14,6%) thành ngữ Hán-Nhật cũng được người Nhật tạo ra trên cơ sở chất liệu Hán kết hợp với chất liệu Nhật.

1) Thành ngữ được người Nhật tạo mới hoàn toàn bằng yếu tố gốc Hán

Thành ngữ Hán-Nhật Wakonkansai 和魂漢才 *Hòa hồn Hán tài* được tạo mới từ các yếu tố Hán: 和 Hòa "Nhật Bản", 魂 hồn "tinh thần", 漢 Hán "Trung Hoa", 才 tài "học vấn, tri thức" = "*tiếp thu tinh hoa của Trung Hoa nhưng vẫn giữ được tinh thần/ bản sắc Nhật Bản*"

Tình hình cũng xảy ra tương tự khi xét thành ngữ Hán-Nhật Wakonyousai 和魂洋才 *Hòa hồn Dương tài*: Thành ngữ này được tạo mới từ các yếu tố 和 Hòa "Nhật Bản", 魂 hồn "tinh thần", 洋 Dương "châu Âu", 才 tài "học vấn, tri thức, khoa học kỹ thuật" = "*tiếp thu tri thức khoa học kỹ thuật của châu Âu nhưng vẫn giữ được tinh thần/ bản sắc Nhật Bản*".

2) Thành ngữ được tạo mới bằng yếu tố Hán và yếu tố Nhật

Đây là nhóm thành ngữ do người Nhật tạo mới trên cơ sở mượn những yếu tố Hán. Ví dụ: juunintoiro 十人十色 *thập nhân thập sắc*/ mười người mười vẻ/ mỗi người một vẻ. Trong thành ngữ này tất cả các yếu tố đều được viết bằng chữ Hán. Tuy nhiên chỉ có hai yếu tố đầu juunin 十人 *thập nhân*/ mười người là được đọc theo âm Onyomi/ âm Hán-Nhật – yếu tố Hán, còn hai yếu tố sau: toiro 十色 *thập sắc*/ mười vẻ lại được đọc theo âm Kunyomi 訓読み/ âm Nhật – yếu tố Nhật.

3) Thành ngữ được tạo mới bằng yếu tố Hán và yếu tố Nhật theo cấu trúc: **Yếu tố Hán + の No + yếu tố Hán-Nhật**

Đây là loại cấu trúc chính – phụ, cụ thể hóa quan hệ này bằng phân từ (trợ từ) の No –, biểu thị quan hệ giữa thành phần chính với yếu tố phụ của nó (định ngữ).

a) Yếu tố Hán + の No + yếu tố Hán

Thành ngữ nanchuunonan 難中の難/ khó khăn trong khó khăn được tạo mới từ thành ngữ gốc Hán 難中之難 *nan trung chi nan*.

b) Yếu tố Hán + の No + yếu tố Nhật

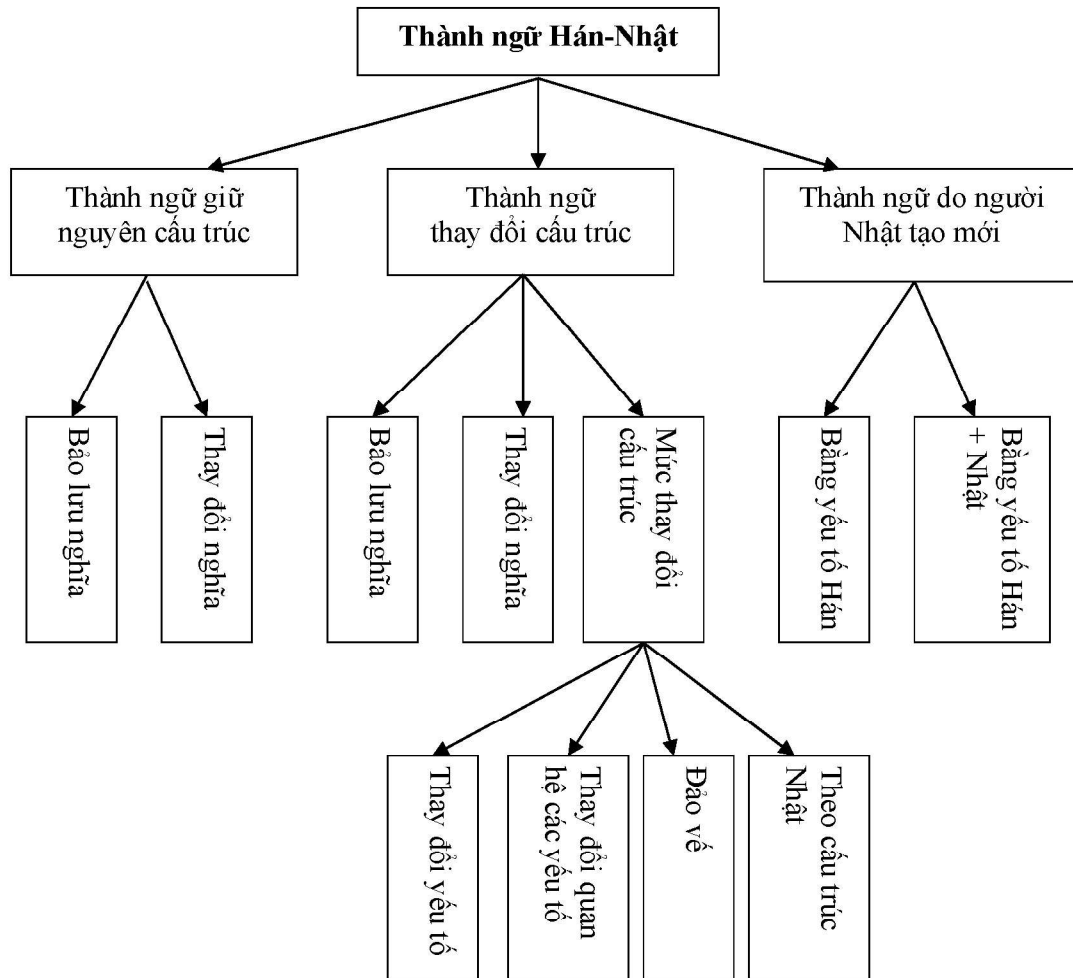
Thành ngữ Hán-Nhật kateinooshie 過庭の教 “sự dạy dỗ của người cha, sự giáo dục của cha mẹ đối với con cái” được kết hợp từ yếu tố 過庭 *katci* – yếu tố Hán + の No + yếu tố 教 *oshie* – yếu tố Nhật.

4) Thành ngữ được tạo mới theo cấu trúc Nhật

shirumonohaiwazu 知る者は言わず/ người hiểu biết không nói ra (biết để bụng)/ kẻ hiểu biết không nói linh tinh.

Đây là nhóm thành ngữ có cấu trúc thuần Nhật được thể hiện bằng câu hoặc tương đương với câu.

Sơ đồ: Cấu trúc Nhật hóa của thành ngữ Hán-Nhật



4. Kết luận

Có thể nêu những nhận xét về đặc điểm cấu trúc thành ngữ Hán-Nhật trong tiếng Nhật như sau:

1. Tính chất cấu trúc của ngôn ngữ tạo nên nét khu biệt giữa các đơn vị ngôn ngữ. Thành ngữ Hán-Nhật trong tiếng Nhật là một đơn vị ngôn ngữ nên cũng có đặc điểm riêng về cấu trúc: hoặc giữ nguyên cấu trúc, hoặc Nhật hóa toàn bộ hay một phần cấu trúc của thành ngữ gốc Hán. Khi du nhập vào tiếng Nhật, dù chữ viết được giữ nguyên nhưng các thành ngữ gốc Hán vẫn chịu sự chi phối của quy luật ngữ âm trong tiếng

Nhật. Đây là nét đặc trưng của thành ngữ Hán-Nhật không thể bỏ qua khi nghiên cứu đặc điểm cấu trúc thành ngữ Hán-Nhật như một chỉnh thể ngôn ngữ.

2. Áp lực của quy luật tiếp xúc ngôn ngữ và nhất là đặc thù của ngôn ngữ chấp dính (niêm kết) đa âm tiết của tiếng Nhật cho thấy các thành ngữ gốc Hán, khi du nhập vào tiếng Nhật, không còn giữ nguyên cấu trúc thành ngữ gốc mà thay đổi theo nhiều mức độ khác nhau. Điều này giải thích vì sao người Nhật luôn chủ động biến đổi cấu trúc thành ngữ Hán-Nhật khi tiếp nhận các yếu tố ngoại sinh từ thành ngữ gốc Hán, tạo mới chúng sao cho phù hợp để thuận tiện sử dụng trong giao tiếp.

3. Cấu trúc thành ngữ Hán-Nhật trong tiếng Nhật có 3 kiểu loại khác nhau:

Kiểu loại 1: *Thành ngữ giữ nguyên cấu trúc Hán* với 3 tiểu loại: (1.1) Thành ngữ giữ nguyên cấu trúc, giữ nguyên yếu tố, bảo lưu nghĩa; (1.2) Thành ngữ giữ nguyên cấu trúc, nội dung nghĩa, thay đổi yếu tố (1, 2, 3 hoặc toàn bộ các yếu tố); (1.3) Thành ngữ giữ nguyên cấu trúc, giữ nguyên yếu tố, thay đổi nghĩa.

Kiểu loại 2: *Thành ngữ thay đổi cấu trúc gốc Hán* gồm 3 tiểu loại: (2.1) Thành ngữ thay đổi cấu trúc, không thay đổi nghĩa; (2.2) Thành ngữ thay đổi cấu trúc, thay đổi nghĩa; (2.3) Cấu trúc thành ngữ Hán-Nhật thay đổi: trật tự các yếu tố thay đổi; đảo vế; các yếu tố thay đổi và đảo vế; rút gọn các yếu tố.

Kiểu loại 3: *Thành ngữ tạo mới theo cấu trúc Nhật*: Vay mượn các yếu tố gốc Hán, nhưng người Nhật lại chủ động thêm bớt hoặc sáng tạo mới theo cấu trúc tiếng Nhật cho phù hợp với khế ước cộng đồng người bản ngữ. Trong số 2220 đơn vị thành ngữ Hán-Nhật chúng tôi đã thu thập được có **443** thành ngữ gốc Hán được tạo mới theo cấu trúc tiếng Nhật, gồm có: (3.1) Thành ngữ Hán-Nhật bảo lưu nghĩa gốc nhưng thay đổi cấu trúc theo cấu trúc Nhật; (3.2) Thành ngữ Hán-Nhật thay đổi cấu trúc theo cấu trúc Nhật đồng thời thay đổi nghĩa; (3.3) Thành ngữ Hán-Nhật thay đổi cấu trúc theo cấu trúc Nhật nhưng phát triển nghĩa; (3.4) Thành ngữ do người Nhật tạo mới hoàn toàn bằng yếu tố gốc Hán; Thành ngữ do người Nhật tạo mới theo cấu trúc *Yếu tố Hán + の No + yếu tố Hán*; (3.5) Thành ngữ tạo mới theo cấu trúc thuần Nhật: 知る者は言わず *shirumono haiwazu* (biết để bụng không nói ra).

4. Có thể nói, cấu trúc thành ngữ Hán-Nhật là kết quả của sự tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Nhật qua *sự tiếp thu một cách chủ động* của người Nhật Bản *đi đôi với việc tạo mới* nhiều kiểu loại cấu trúc thành ngữ Hán-Nhật. Sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Nhật là một trở ngại cho việc nhận diện và sử dụng thành ngữ Hán-Nhật trong giao tiếp. Đây là một trong những nguyên nhân khách quan buộc người Nhật phải luôn tính đến việc tạo mới các cấu trúc sao cho phù hợp với cách dùng trong giao tiếp của người Nhật.

Tài liệu tham khảo**Tiếng Việt**

1. Đào Duy Anh (1957). *Hán Việt từ điển giản yếu*. Nxb. Trường Thi, Hà Nội.
2. Nguyễn Tài Cẩn (1979). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Hoàng Văn Hành (2004). *Thành ngữ học tiếng Việt*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Xuân Hoà (1994). Tìm hiểu bản sắc văn hoá Nhật Bản thông qua hình tượng ngôn ngữ // *Nhật Bản - Việt Nam những vấn đề văn hoá*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, tr.130 - 134.
5. Nguyễn Văn Khang (1992). Vai trò của một số nhân tố ngôn ngữ - xã hội trong việc hình thành nghĩa của các yếu tố Hán - Việt // *Ngôn ngữ*, (4).
6. Nguyễn Thị Tân (2004). *Thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ, Hà Nội.
7. Ngô Minh Thủy (2006). *Đặc điểm của thành ngữ tiếng Nhật* (trong sự liên hệ với thành ngữ tiếng Việt). Luận án Tiến sĩ ngữ văn, Hà Nội.
8. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1994). *Từ điển giải thích các thành ngữ gốc Hán*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội.
9. Viện Ngôn ngữ học (1991). *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Tiếng Nhật

10. Shufu To Seikatsu (1995), 成語大辞苑, Shufu To Seikatsu, Japan
11. 高嶋泰二- Taiji Takashima (1993), ことわざの泉, The Hokuseido Press. Tokyo
12. 白石大二 Shiraishi Daiji (1950), 日本語のイディオム, Sanshoudou.
13. 横山辰次 Yokoyama Tatsuji (1953), 国語の慣用語, Meijizusho
14. 浅野 信 Asano Shin (1955), 慣用語の誤り 『言葉の研究室』, Kodansha
15. 山本寛大 Yamamoto Kanta (1964), 慣用語句とその教育上の問題, Meijizusho
16. 竹田晃 (1990), 四字熟語・成句辞典、講談社
17. 村木 新次郎 (1985), 「慣用語・機能動詞結語・自由な結語」 『言語学』 1号。
18. 秋元 美晴 (2002), 『よくわかる語彙』、アルク。
19. 三省堂 (1998), 四字熟語辞典
20. 奥平卓・和田武司 (1991) 楽しむ四字熟語、岩波書店 (岩波ジュニア新書)